

CHÍNH PHỦ
Số: 43/1999/NĐ-CP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Hà Nội, ngày 29 tháng 6 năm 1999

NGHỊ ĐỊNH CỦA CHÍNH PHỦ
Về tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 30 tháng 9 năm 1992;
Theo đề nghị của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ,

NGHỊ ĐỊNH:

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Mục đích của tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước là hỗ trợ các dự án đầu tư phát triển của các thành phần kinh tế thuộc một số ngành, lĩnh vực, chương trình kinh tế lớn của Nhà nước và các vùng khó khăn cần khuyến khích đầu tư. Chính phủ thành lập Quỹ hỗ trợ phát triển để thực hiện chính sách hỗ trợ đầu tư phát triển của Nhà nước.

Điều 2. Phạm vi điều chỉnh

1. Nghị định này quy định về tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước thông qua các hình thức:

- Cho vay đầu tư;
- Hỗ trợ lãi suất sau đầu tư;
- Bảo lãnh tín dụng đầu tư.

2. Việc huy động vốn trong và ngoài nước để cho vay trung hạn, dài hạn của các tổ chức tín dụng được thực hiện theo quy định của Luật Các tổ chức tín dụng.

Điều 3. Nguyên tắc tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước

- Chỉ hỗ trợ cho những dự án đầu tư Nhà nước cần khuyến khích, có hiệu quả kinh tế - xã hội, đảm bảo hoàn trả được vốn vay.
- Một dự án có thể được hỗ trợ đồng thời bằng hình thức cho vay đầu tư và bảo lãnh tín dụng đầu tư.
- Việc cho vay vốn đầu tư phải thực hiện theo đúng mục tiêu và tiến độ đầu tư của dự án.
- Dự án vay vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước phải được Quỹ hỗ trợ phát triển thẩm định phương án tài chính, phương án trả nợ vốn vay và chấp thuận cho vay trước khi quyết định đầu tư.

Điều 4. Trong Nghị định này, các từ ngữ sau đây được hiểu như sau:

- Tổng mức vốn đầu tư là toàn bộ chi phí đầu tư và xây dựng (kể cả vốn sản xuất ban đầu) và là giới hạn chi phí tối đa của dự án được duyệt.
- Thời hạn cho vay là khoảng thời gian từ khi nhận khoản vay đầu tiên đến thời điểm trả hết nợ vay theo hợp đồng tín dụng.
- Thời hạn ân hạn là khoảng thời gian chưa phải trả nợ gốc, từ khi khởi công xây dựng công trình hoặc mua sắm thiết bị đến khi hoàn thành đưa vào sản xuất kinh doanh.
- Thời hạn trả nợ là thời gian từ khi dự án kết thúc thời hạn ân hạn cho đến khi trả hết nợ vay theo hợp đồng tín dụng.
- Kỳ hạn trả nợ là khoảng thời gian quy định phải trả nợ trong thời hạn trả nợ.
- Hợp đồng tín dụng là hợp đồng kinh tế được ký bằng văn bản về vay vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước giữa Quỹ hỗ trợ phát triển hoặc tổ chức tín dụng được ủy thác với chủ đầu tư.

7. Bảo lãnh tín dụng đầu tư là cam kết của Quỹ hỗ trợ phát triển với tổ chức tín dụng cho vay vốn về việc trả nợ đầy đủ, đúng hạn của bên đi vay. Trong trường hợp bên đi vay không trả được nợ hoặc trả không đủ nợ khi đến hạn, Quỹ hỗ trợ phát triển sẽ chịu trách nhiệm trả nợ thay cho bên đi vay.

8. Hợp đồng bảo lãnh là hợp đồng kinh tế được ký bằng văn bản về bảo lãnh tín dụng đầu tư giữa Quỹ hỗ trợ phát triển với bên được bảo lãnh.

9. Hỗ trợ lãi suất sau đầu tư là việc Nhà nước thông qua Quỹ hỗ trợ phát triển hỗ trợ một phần lãi suất cho chủ đầu tư vay vốn của các tổ chức tín dụng để đầu tư dự án sau khi dự án đã hoàn thành đưa vào sử dụng.

10. Hợp đồng hỗ trợ lãi suất là hợp đồng kinh tế được ký bằng văn bản về hỗ trợ lãi suất sau đầu tư giữa Quỹ hỗ trợ phát triển với chủ đầu tư vay vốn của các tổ chức tín dụng để đầu tư dự án.

11. Tổ chức cho vay là Quỹ hỗ trợ phát triển hoặc tổ chức tín dụng được Quỹ hỗ trợ phát triển uỷ thác cho vay.

Điều 5. Kế hoạch tín dụng đầu tư phát triển là một bộ phận của kế hoạch đầu tư phát triển của Nhà nước, nhằm thực hiện những mục tiêu chiến lược về phát triển kinh tế - xã hội theo cơ cấu ngành, lĩnh vực và vùng; phản ánh đầy đủ các chỉ tiêu về nguồn vốn và tổng mức vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước có phân theo các hình thức: cho vay đầu tư, hỗ trợ lãi suất sau đầu tư, bảo lãnh tín dụng đầu tư.

Điều 6. Nguồn vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước:

1. Vốn điều lệ của Quỹ hỗ trợ phát triển.
2. Vốn ngân sách nhà nước cấp hàng năm.
3. Vốn thu hồi nợ hàng năm.
4. Vốn từ phát hành Trái phiếu Chính phủ.
5. Vốn vay nợ, viện trợ nước ngoài của Chính phủ dùng để cho vay lại.
6. Vốn do Quỹ hỗ trợ phát triển huy động:
 - a) Vay các Quỹ: Tích lũy trả nợ nước ngoài, Tiết kiệm bưu điện, Bảo hiểm xã hội;
 - b) Huy động khác theo quy định của pháp luật.
7. Các nguồn khác theo quy định của pháp luật.

Điều 7. Nguồn vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước được sử dụng để đáp ứng cho các nhu cầu:

1. Cho vay đầu tư;
2. Hỗ trợ lãi suất sau đầu tư;
3. Thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh tín dụng đầu tư;
4. Trả nợ vốn vay.

Chương II

CÁC HÌNH THỨC HỖ TRỢ ĐẦU TƯ

MỤC I. CHO VAY ĐẦU TƯ

Điều 8. Đối tượng cho vay là các dự án đầu tư phát triển có khả năng thu hồi vốn trực tiếp (bao gồm cả dự án cho vay thành lập doanh nghiệp mới, cho vay đổi mới thiết bị công nghệ mở rộng sản xuất) của các thành phần kinh tế, bao gồm:

1. Những dự án đầu tư tại các vùng khó khăn theo quy định hiện hành của Chính phủ về hướng dẫn thi hành Luật Khuyến khích đầu tư trong nước (sửa đổi) thuộc các ngành sau đây:
 - a) Sản xuất điện; khai thác khoáng sản (trừ dầu khí, nước khoáng, vàng, đá quý); hoá chất cơ bản; phân bón; thuốc trừ sâu vi sinh;
 - b) Chế tạo máy công cụ, máy động lực phục vụ nông nghiệp;
 - c) Xây dựng cơ sở chế biến: nông sản, lâm sản, thủy sản, xây dựng cơ sở làm muối;
 - d) Sản xuất hàng xuất khẩu, đặc biệt là các dự án sử dụng nhiều lao động;
 - đ) Trồng rừng nguyên liệu tập trung; trồng cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả;

e) Cơ sở hạ tầng về giao thông, cấp nước, nhà ở có khả năng thu hồi vốn trực tiếp.

2. Các dự án nuôi trồng thủy hải sản, chăn nuôi bò sữa.

3. Các dự án thực hiện chủ trương của Chính phủ về xã hội hoá y tế, giáo dục, văn hoá, thể dục thể thao.

4. Các dự án có sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) cho vay lại.

5. Một số chương trình, dự án đầu tư khác theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

Điều 9. Điều kiện cho vay

1. Đối với dự án:

a) Thuộc đối tượng quy định tại Điều 8 Nghị định này;

b) Đã hoàn thành thủ tục đầu tư theo quy định của Nhà nước;

2. Đối với chủ đầu tư:

a) Chủ đầu tư là tổ chức, cá nhân có năng lực hành vi dân sự đầy đủ;

b) Dự án đầu tư mở rộng sản xuất, đổi mới công nghệ thiết bị thì chủ đầu tư phải có tình hình tài chính rõ ràng, bảo đảm khả năng thanh toán và chi trả;

c) Có phương án sản xuất, kinh doanh có lãi;

d) Đối với tài sản hình thành bằng vốn vay thuộc đối tượng mua bảo hiểm bắt buộc, thì chủ đầu tư phải cam kết mua bảo hiểm tài sản trong suốt thời hạn vay vốn tại một công ty bảo hiểm được phép hoạt động hợp pháp tại Việt Nam;

e) Thực hiện các quy định về bảo đảm tiền vay tại Điều 15 Nghị định này.

Điều 10. Mức vốn cho vay đối với từng dự án thực hiện theo quy định của Luật Khuyến khích đầu tư trong nước (sửa đổi).

Điều 11. Thời hạn cho vay

Thời hạn cho vay được xác định theo khả năng thu hồi vốn phù hợp với đặc điểm sản xuất kinh doanh của từng dự án và khả năng trả nợ của chủ đầu tư nhưng tối đa là 10 năm. Trường hợp đặc biệt vay trên 10 năm, do Hội đồng quản lý Quỹ hỗ trợ phát triển quyết định.

Điều 12. Lãi suất cho vay

1. Lãi suất cho vay là 9%/năm. Khi lãi suất cơ bản của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam tăng, giảm 10%, Thủ tướng Chính phủ quyết định điều chỉnh lãi suất cho vay.

2. Đối với một dự án, mức lãi suất vay vốn được xác định tại thời điểm ký hợp đồng tín dụng và được giữ nguyên trong suốt thời hạn cho vay.

3. Lãi suất nợ quá hạn bằng 130% lãi suất cho vay trong hạn ghi trong hợp đồng tín dụng.

4. Số lãi phát sinh trong thời hạn ân hạn được xử lý như sau:

a) Đối với các dự án đầu tư để thành lập doanh nghiệp mới, chủ đầu tư chưa phải trả trong thời hạn ân hạn, mà được phân bổ trả đều trong các kỳ hạn trả nợ;

b) Đối với các dự án đầu tư mở rộng sản xuất, đổi mới thiết bị công nghệ, chủ đầu tư phải dùng các nguồn vốn hợp pháp để trả lãi vay trong thời hạn ân hạn.

Điều 13. Hồ sơ và trình tự thẩm định

1. Trước khi quyết định đầu tư, chủ đầu tư phải gửi Quỹ hỗ trợ phát triển các hồ sơ sau:

a) Báo cáo nghiên cứu khả thi, hoặc báo cáo đầu tư phù hợp với các quy định của pháp luật về các vấn đề có liên quan đến dự án;

b) Phương án sản xuất kinh doanh và trả nợ vốn vay;

c) Riêng dự án mở rộng sản xuất, đổi mới thiết bị công nghệ, chủ đầu tư phải gửi báo cáo tài chính của doanh nghiệp 2 năm liên tục trước khi đầu tư;

Các tài liệu nói trên là bản chính.

2. Trong thời gian 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ thẩm định quy định tại khoản 1 Điều này, Quỹ hỗ trợ phát triển phải trả lời bằng văn bản việc chấp thuận cho vay hoặc không cho vay.

Điều 14. Hồ sơ và trình tự vay vốn

1. Hồ sơ vay vốn gồm:

- a) Đơn xin vay vốn;
- b) Báo cáo nghiên cứu khả thi, hoặc báo cáo đầu tư đã được thông qua theo quy định của pháp luật;
- c) Quyết định đầu tư hoặc giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh;
- d) Văn bản chấp thuận cho vay của Quỹ hỗ trợ phát triển;
- đ) Tổng dự toán hoặc dự toán hạng mục công trình.

Các tài liệu nói trên là bản chính; riêng các tài liệu nêu tại điểm (c), (d), (đ) có thể là bản sao có xác nhận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

2. Trong thời hạn 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ vay vốn quy định tại khoản 1 Điều này, Quỹ hỗ trợ phát triển phải xem xét và thông báo cho chủ đầu tư bằng văn bản:

- a) Trường hợp Quỹ hỗ trợ phát triển cho vay trực tiếp thì Quỹ thông báo cho chủ đầu tư ký hợp đồng tín dụng với Quỹ;
- b) Trường hợp Quỹ hỗ trợ phát triển ủy thác cho tổ chức tín dụng cho vay thì Quỹ thông báo cho chủ đầu tư ký hợp đồng tín dụng với tổ chức tín dụng được ủy thác. Trong trường hợp này, Quỹ hỗ trợ phát triển sẽ ký hợp đồng ủy thác với tổ chức tín dụng (trong đó, quy định nội dung ủy thác, quyền hạn và trách nhiệm của bên ủy thác và bên nhận ủy thác) và chuyển toàn bộ hồ sơ vay vốn cho tổ chức tín dụng được ủy thác; tổ chức nhận ủy thác không phải thẩm định lại phương án tài chính, phương án trả nợ của dự án;
- c) Hợp đồng tín dụng được ký một lần cho toàn bộ dự án, có chia ra từng năm theo tiến độ đầu tư và phải ghi rõ các nội dung: mục đích sử dụng vốn vay, cách thức và tiến độ giải ngân, số tiền vay, lãi suất, thời hạn vay, phương thức và thời hạn trả nợ, bảo đảm tiền vay và biện pháp xử lý tài sản bảo đảm tiền vay; quyền, nghĩa vụ của các bên và các cam kết khác được các bên thỏa thuận phù hợp với quy định của pháp luật.

3. Căn cứ hợp đồng tín dụng, hợp đồng giao thầu xây lắp, tư vấn, hợp đồng cung cấp vật tư thiết bị, dự toán và các chứng từ thanh toán hợp lệ, tổ chức cho vay giải ngân để thanh toán khối lượng xây dựng cơ bản hoàn thành. Mỗi lần rút vốn vay, chủ đầu tư phải ký khế ước nhận nợ với tổ chức cho vay.

Điều 15. Về bảo đảm tiền vay

1. Đối với chủ đầu tư là doanh nghiệp nhà nước, khi vay vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước, chủ đầu tư được dùng tài sản hình thành bằng vốn vay để bảo đảm tiền vay. Trong thời gian chưa trả hết nợ, chủ đầu tư không được chuyển nhượng, bán hoặc thế chấp, cầm cố tài sản đó để vay vốn nơi khác.

2. Đối với chủ đầu tư không phải là doanh nghiệp nhà nước, khi vay vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước, ngoài việc dùng tài sản hình thành bằng vốn vay để bảo đảm tiền vay, phải có tài sản thế chấp trị giá tối thiểu bằng 50% mức vốn vay. Trường hợp đặc biệt do Thủ tướng Chính phủ quyết định. Trong thời gian chưa trả hết nợ, chủ đầu tư không được cho, tặng, chuyển nhượng, bán hoặc thế chấp, cầm cố các tài sản trên để vay vốn nơi khác.

3. Khi chủ đầu tư không trả được nợ, hoặc giải thể, phá sản, tổ chức cho vay được xử lý tài sản hình thành bằng vốn vay như đối với tài sản thế chấp theo quy định của pháp luật để thu hồi nợ.

Điều 16. Quyết toán vốn đầu tư

1. Khi dự án hoàn thành đưa vào khai thác sử dụng, chủ đầu tư có trách nhiệm lập báo cáo quyết toán vốn đầu tư xây dựng cơ bản. Nội dung báo cáo quyết toán, trình tự lập, thẩm tra và phê duyệt (đối với dự án do doanh nghiệp nhà nước làm chủ đầu tư) báo cáo quyết toán thực hiện theo quy định của pháp luật.

2. Tổ chức cho vay có trách nhiệm kiểm tra, xác nhận tổng số vốn đã cho vay, số dư nợ và số lãi phát sinh đến thời điểm dự án hoàn thành đưa vào sử dụng và nhận xét đánh giá tình hình quản lý sử dụng vốn vay để cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt báo cáo quyết toán.

Điều 17. Trả nợ vay

1. Chủ đầu tư có trách nhiệm hoàn trả vốn vay cho tổ chức cho vay theo đúng hợp đồng tín dụng đã ký. Chủ đầu tư được dùng các nguồn sau đây để trả nợ:

- a) Khấu hao hoặc nguồn thu phí sử dụng tài sản hình thành bằng vốn vay.
- b) Lợi nhuận sau thuế và các nguồn vốn hợp pháp khác của chủ đầu tư.

2. Đến kỳ hạn trả nợ, nếu không trả được nợ và không được gia hạn thì tổ chức cho vay chuyển số nợ đến hạn không trả được sang nợ quá hạn và chủ đầu tư phải chịu lãi suất quá hạn.

Điều 18. Điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ

Trường hợp do nguyên nhân khách quan, chủ đầu tư không trả được nợ theo đúng thoả thuận được ghi trong hợp đồng tín dụng, thì có văn bản đề nghị kèm theo ý kiến của cấp quyết định đầu tư gửi tổ chức cho vay để xem xét điều chỉnh thời điểm trả nợ, gia hạn nợ, điều chỉnh kỳ hạn trả nợ theo thẩm quyền quy định tại Điều 20 Nghị định này. Thời hạn gia hạn nợ tối đa bằng 1/3 thời hạn trả nợ đã ghi trong hợp đồng tín dụng.

Điều 19. Hợp đồng tín dụng chấm dứt khi:

- 1. Trả hết nợ vay;
- 2. Theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Điều 20. Quyền và nghĩa vụ của tổ chức cho vay

1. Quyền và nghĩa vụ của Quỹ hỗ trợ phát triển:

- a) Yêu cầu chủ đầu tư cung cấp tài liệu chứng minh dự án đầu tư khả thi, khả năng tài chính của mình trước khi quyết định cho vay;
- b) Thẩm định và chịu trách nhiệm về việc thẩm định phương án tài chính, phương án trả nợ của dự án. Nếu xét thấy không có hiệu quả, không có khả năng hoàn trả nợ vay, thì Quỹ có văn bản từ chối cho vay gửi chủ đầu tư; đồng thời phải có báo cáo giải trình và chịu trách nhiệm về ý kiến của mình với cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư;
- c) Kiểm tra, giám sát quá trình vay vốn, sử dụng vốn vay và trả nợ của chủ đầu tư;
- d) Chấm dứt việc cho vay, thu hồi nợ trước thời hạn khi phát hiện chủ đầu tư cung cấp thông tin sai sự thật, vi phạm hợp đồng tín dụng;
- đ) Khởi kiện chủ đầu tư vi phạm hợp đồng tín dụng hoặc người bảo lãnh theo quy định của pháp luật;
- e) Khi đến hạn trả nợ, nếu các bên không có thoả thuận khác mà chủ đầu tư không trả được nợ thì tổ chức cho vay được quyền phát mại tài sản hình thành bằng vốn vay và tài sản thế chấp để thu hồi nợ theo quy định của pháp luật.
- g) Điều chỉnh thời điểm trả nợ và kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ, miễn, giảm lãi tiền vay theo quy định tại Điều 18 và điểm (a) khoản 3 Điều 22 Nghị định này;
- h) Thực hiện cho vay đúng đối tượng, cơ cấu ngành, lĩnh vực, vùng và tổng mức vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ và theo quy định tại Nghị định này;
- i) Thực hiện đúng thoả thuận trong hợp đồng tín dụng;
- k) Lưu giữ bảo quản hồ sơ vay vốn phù hợp với quy định của pháp luật.

2. Quyền và nghĩa vụ của tổ chức tín dụng nhận ủy thác:

- a) Thực hiện theo các quy định tại các điểm (c), (d), (đ), (e), (i), (k) của khoản 1 Điều này;
- b) Điều chỉnh kỳ hạn trả nợ;
- c) Thực hiện đúng hợp đồng ủy thác với Quỹ hỗ trợ phát triển.

Điều 21. Quyền và nghĩa vụ của chủ đầu tư

- 1. Từ chối các yêu cầu của tổ chức cho vay không đúng với các quy định của pháp luật và các thoả thuận trong hợp đồng tín dụng.
- 2. Khiếu nại, khởi kiện việc vi phạm hợp đồng tín dụng của tổ chức cho vay theo quy định của pháp luật.
- 3. Cung cấp đầy đủ, kịp thời, trung thực các thông tin, tài liệu liên quan đến việc vay vốn, sử dụng vốn vay với tổ chức cho vay và chịu trách nhiệm về tính chính xác của các thông tin, tài liệu đã cung cấp.